

Số: 1923/QĐ-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh cao học  
Đợt 2 năm 2019 - Khóa 7

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 72/2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-ĐHTDM ngày 25/7/2019 của Hiệu trưởng về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 7 đợt 2 năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 76/TB-ĐHTDM ngày 04/12/2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh về việc điểm chuẩn kỳ thi tuyển sinh cao học khóa 7 năm 2019;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận 63 thí sinh đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh cao học khóa 7 năm 2019 (danh sách đính kèm) thuộc các chuyên ngành sau:

- |                        |               |
|------------------------|---------------|
| 1. Quản lý giáo dục    | : 10 thí sinh |
| 2. Kế toán             | : 07 thí sinh |
| 3. Quản trị kinh doanh | : 12 thí sinh |
| 4. Ngôn ngữ Anh        | : 17 thí sinh |
| 5. Hệ thống thông tin  | : 03 thí sinh |
| 6. Văn học Việt Nam    | : 05 thí sinh |
| 7. Công tác xã hội     | : 09 thí sinh |

**Điều 2.** Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo danh sách trúng tuyển, gửi giấy báo nhập học cho các học viên có tên trong danh sách trúng tuyển và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông/Bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:  
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);  
- Như Điều 3;  
- Lưu: VP, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Ngô Hồng Diệp

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN  
KỲ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2019 - KHÓA 7

(Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-ĐHTDM, ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

| STT                    | SBD    | Họ              | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Phòng thi | Môn 1     | Môn 2 | Điểm môn 1 | Điểm môn 2 | Tổng điểm 2 môn | Điểm đọc - viết | Điểm nghe | Điểm nói | Tổng NN | Kết quả NN |
|------------------------|--------|-----------------|-------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-------|------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|---------|------------|
| Ngành Quản lý giáo dục |        |                 |       |           |            |            |           |           |       |            |            |                 |                 |           |          |         |            |
| 1                      | QL 001 | Phạm Thị Thu    | Mai   | Nữ        | 04/10/1997 | Đồng Nai   | 01        | Logic học | GDĐC  | 5          | 5          | 10              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 2                      | QL 002 | Trần Thị Kim    | Chung | Nữ        | 10/10/1972 | Đồng Nai   | 01        | Logic học | GDĐC  | 7,5        | 5,75       | 13,25           | 48              | 18        | 15       | 81      | Đ          |
| 3                      | QL 003 | Dương Thị Hồng  | Giang | Nữ        | 25/05/1989 | Sông Bé    | 01        | Logic học | GDĐC  | 8          | 5          | 13              | 49              | 17        | 16       | 82      | Đ          |
| 4                      | QL 004 | Dương Thị Lan   | Hương | Nữ        | 18/8/1978  | Bình Dương | 01        | Logic học | GDĐC  | 8          | 6,25       | 14,25           | 45              | 18        | 18       | 81      | Đ          |
| 5                      | QL 005 | Nguyễn Thị Thủy | Kiều  | Nữ        | 01/11/1994 | Bình Dương | 01        | Logic học | GDĐC  | 8          | 5,5        | 13,5            | 46              | 19        | 16       | 81      | Đ          |
| 6                      | QL 006 | Bùi Ngọc Bích   | Liên  | Nữ        | 08/10/1990 | Bình Dương | 01        | Logic học | GDĐC  | 8          | 5          | 13              | 48              | 17        | 15       | 80      | Đ          |
| 7                      | QL 007 | Nguyễn Gia      | Linh  | Nữ        | 22/8/1986  | Ninh Thuận | 01        | Logic học | GDĐC  | 8          | 5,25       | 13,25           | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 8                      | QL 008 | Phạm Thị        | Nga   | Nữ        | 11/8/1985  | Bình Dương | 01        | Logic học | GDĐC  | 7,5        | 6          | 13,5            | 48              | 19        | 16       | 83      | Đ          |
| 9                      | QL 009 | Trương Ánh      | Ngọc  | Nữ        | 08/11/1980 | Bình Dương | 01        | Logic học | GDĐC  | 8          | 6,25       | 14,25           | 54              | 20        | 17       | 91      | Đ          |
| 10                     | QL 010 | Phạm Thị Thanh  | Thúy  | Nữ        | 29/12/1984 | Bình Dương | 01        | Logic học | GDĐC  | 8,5        | 5,25       | 13,75           | 44              | 17        | 17       | 78      | Đ          |
| Ngành Kế toán          |        |                 |       |           |            |            |           |           |       |            |            |                 |                 |           |          |         |            |
| 1                      | KT 001 | Huỳnh Thị Ngọc  | Diệp  | Nữ        | 03/6/1983  | Bình Dương | 02        | Toán KT   | KTH   | 5          | 6,1        | 11,1            | 48              | 17        | 12       | 77      | Đ          |
| 2                      | KT 002 | Nguyễn Thị      | Duyên | Nữ        | 25/10/1984 | Thái Bình  | 02        | Toán KT   | KTH   | 6,75       | 7,7        | 14,45           | 46              | 20        | 12       | 78      | Đ          |

| STT | SBD    | Họ          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Phòng thi | Môn 1   | Môn 2 | Điểm môn 1 | Điểm môn 2 | Tổng điểm 2 môn | Điểm ngoại ngữ  |           |          |         | Kết quả NN |
|-----|--------|-------------|-------|-----------|------------|------------|-----------|---------|-------|------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|---------|------------|
|     |        |             |       |           |            |            |           |         |       |            |            |                 | Điểm đọc - viết | Điểm nghe | Điểm nói | Tổng NN |            |
| 3   | KT 004 | Dương Lê Du | Luân  | Nam       | 31/10/1981 | Bình Dương | 02        | Toán KT | KTH   | 5          | 5,3        | 10,3            | 42              | 20        | 11       | 73      | Đ          |
| 4   | KT 007 | Nguyễn Thị  | Quý   | Nữ        | 11/12/1987 | Quảng Ngãi | 02        | Toán KT | KTH   | 7          | 8,9        | 15,9            | 49              | 20        | 14       | 83      | Đ          |
| 5   | KT 008 | Bùi Thị Kim | Sa    | Nữ        | 09/8/1991  | Bình Dương | 02        | Toán KT | KTH   | 5          | 7,2        | 12,2            | 56              | 20        | 15       | 91      | Đ          |
| 6   | KT 010 | Bùi Thị Thu | Trang | Nữ        | 09/5/1985  | Hưng Yên   | 02        | Toán KT | KTH   | 7          | 7          | 14              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 7   | KT 012 | Thái Thanh  | Vũ    | Nam       | 09/10/1979 | Bình Dương | 02        | Toán KT | KTH   | 5          | 6,2        | 11,2            | 45              | 19        | 15       | 79      | Đ          |

**Ngành Quản trị kinh doanh**

|    |        |                  |       |     |            |            |    |         |     |      |      |       |         |         |         |         |         |
|----|--------|------------------|-------|-----|------------|------------|----|---------|-----|------|------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1  | QT 001 | Nguyễn Thị Thu   | Giang | Nữ  | 19/10/1991 | Bình Dương | 03 | Toán KT | KTH | 6,75 | 5,8  | 12,55 | 54      | 20      | 10      | 84      | Đ       |
| 2  | QT 003 | Trương Thị Hồng  | Hà    | Nữ  | 25/5/1997  | Bình Dương | 03 | Toán KT | KTH | 5    | 6,5  | 11,5  | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 3  | QT 005 | Trần Thị         | Hương | Nữ  | 30/01/1993 | Nghệ An    | 03 | Toán KT | KTH | 8,75 | 9,4  | 18,15 | 55      | 20      | 15      | 90      | Đ       |
| 4  | QT 007 | Lê Tú            | Linh  | Nữ  | 29/11/1987 | Hà Nội     | 03 | Toán KT | KTH | 7    | 9    | 16    | 55      | 20      | 14      | 89      | Đ       |
| 5  | QT 009 | Lê Thành         | Lộc   | Nam | 09/10/1995 | TP HCM     | 03 | Toán KT | KTH | 6,5  | 8,75 | 15,25 | 56      | 20      | 10      | 86      | Đ       |
| 6  | QT 010 | Nguyễn Thị Tuyết | Ngân  | Nữ  | 18/8/1994  | Sông Bé    | 03 | Toán KT | KTH | 6,75 | 5    | 11,75 | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 7  | QT 012 | Võ Ngọc          | Thu   | Nam | 09/8/1988  | Long An    | 03 | Toán KT | KTH | 6,25 | 5    | 11,25 | 52      | 20      | 10      | 82      | Đ       |
| 8  | QT 013 | Châu Anh         | Thu   | Nữ  | 09/4/1994  | Bình Dương | 03 | Toán KT | KTH | 6    | 6,85 | 12,85 | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 9  | QT 014 | Nguyễn Thị Ngọc  | Thủy  | Nữ  | 12/02/1994 | Bình Dương | 03 | Toán KT | KTH | 5    | 6,25 | 11,25 | 53      | 20      | 14      | 87      | Đ       |
| 10 | QT 015 | Đoàn Ngọc        | Thủy  | Nữ  | 08/3/1992  | Đồng Nai   | 03 | Toán KT | KTH | 7,5  | 9,05 | 16,55 | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 11 | QT 017 | Nguyễn Trần Văn  | Trang | Nữ  | 31/3/1997  | TP HCM     | 03 | Toán KT | KTH | 6    | 7,8  | 13,8  | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 12 | QT 018 | Nguyễn Thị Kiều  | Trang | Nữ  | 18/4/1985  | Bình Phước | 03 | Toán KT | KTH | 6,75 | 7,3  | 14,05 | 53      | 18      | 12      | 83      | Đ       |

**Ngành Ngôn ngữ Anh**

| STT | SBD    | Họ               | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Phòng thi | Môn 1     | Môn 2          | Điểm môn 1 | Điểm môn 2 | Tổng điểm 2 môn | Điểm ngoại ngữ  |           |          |         | Kết quả NN |
|-----|--------|------------------|--------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|----------------|------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|---------|------------|
|     |        |                  |        |           |            |            |           |           |                |            |            |                 | Điểm đọc - viết | Điểm nghe | Điểm nói | Tổng NN |            |
| 1   | AV 001 | Trần Thị         | Duyên  | Nữ        | 10/5/1992  | Nghệ An    | 04        | Triết học | Language skill | 5          | 5,5        | 10,5            | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 2   | AV 003 | Nguyễn Thị       | Hạnh   | Nữ        | 07/09/1991 | Thanh Hóa  | 04        | Triết học | Language skill | 5          | 7          | 12              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 3   | AV 004 | Ngô Hương        | Hoa    | Nữ        | 21/6/1991  | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 8,5        | 5          | 13,5            | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 4   | AV 005 | Võ Thị           | Hòa    | Nữ        | 29/6/1991  | Sông Bé    | 04        | Triết học | Language skill | 6          | 5,5        | 11,5            | 39              | 9         | 12,5     | 60,5    | Đ          |
| 5   | AV 006 | Nguyễn Văn Vũ    | Hùng   | Nam       | 21/6/1977  | Bến Tre    | 04        | Triết học | Language skill | 6,5        | 5          | 11,5            | 47              | 18        | 14       | 79      | Đ          |
| 6   | AV 007 | Nguyễn Phú Thiên | Phượng | Nữ        | 09/8/1997  | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 5          | 8,5        | 13,5            | 48              | 14        | 13       | 75      | Đ          |
| 7   | AV 008 | Nguyễn Thị Ngọc  | Linh   | Nữ        | 12/10/1992 | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 8          | 5          | 13              | 53              | 20        | 13       | 86      | D          |
| 8   | AV 009 | Nguyễn Huỳnh     | Mai    | Nữ        | 09/8/1997  | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 5          | 8          | 13              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 9   | AV 010 | Võ Thị Xuân      | Mai    | Nữ        | 15/12/1992 | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 6          | 7,5        | 13,5            | 46              | 20        | 12       | 78      | Đ          |
| 10  | AV 011 | Phạm Thảo        | Ngọc   | Nữ        | 10/6/1997  | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 6          | 6          | 12              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 11  | AV 012 | Phùng Hạnh       | Nguyễn | Nữ        | 08/10/1980 | Bình Dương | 04        | Triết học | Language skill | 5,5        | 6,5        | 12              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 12  | AV 013 | Đỗ Thành         | Nhân   | Nam       | 23/12/1989 | Tây Ninh   | 04        | Triết học | Language skill | 5          | 9          | 14              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |
| 13  | AV 014 | Ngô Thị          | Phúc   | Nữ        | 02/08/1996 | Sông Bé    | 04        | Triết học | Language skill | 5          | 6,5        | 11,5            | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |

| STT | SBD    | Họ                | Tên  | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Phòng (thi) | Môn 1     | Môn 2          | Điểm môn 1 | Điểm môn 2 | Tổng điểm 2 môn | Điểm ngoại ngữ  |           |          |         | Kết quả NN |
|-----|--------|-------------------|------|-----------|-----------|------------|-------------|-----------|----------------|------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|---------|------------|
|     |        |                   |      |           |           |            |             |           |                |            |            |                 | Điểm đọc - viết | Điểm nghe | Điểm nói | Tổng NN |            |
| 14  | AV 015 | Huỳnh Thị Ngọc    | Thảo | Nữ        | 23/9/1997 | Bình Dương | 04          | Triết học | Language skill | 7          | 6,5        | 13,5            | 41              | 20        | 12       | 73      | Đ          |
| 15  | AV 016 | Tổng Thị Phương   | Thảo | Nữ        | 15/3/1990 | Bình Dương | 04          | Triết học | Language skill | 7,5        | 8          | 15,5            | 57              | 20        | 17       | 94      | Đ          |
| 16  | AV 017 | Đỗ Thị Thanh      | Thủy | Nữ        | 23/4/1997 | Bình Dương | 04          | Triết học | Language skill | 5          | 7          | 12              | 34              | 20        | 12       | 66      | Đ          |
| 17  | AV 018 | Phạm Nguyễn Thanh | Tú   | Nữ        | 19/4/1991 | Sông Bé    | 04          | Triết học | Language skill | 5          | 5          | 10              | Miễn NN         | Miễn NN   | Miễn NN  | Miễn NN | Miễn NN    |

**Ngành Hệ thống tin**

|   |        |             |       |     |            |                |    |         |      |      |   |       |    |    |    |    |   |
|---|--------|-------------|-------|-----|------------|----------------|----|---------|------|------|---|-------|----|----|----|----|---|
| 1 | HT 001 | Trương Minh | Cường | Nam | 14/02/1978 | Đồng Nai       | 05 | Toán RR | CSTH | 7,25 | 5 | 12,25 | 42 | 17 | 16 | 75 | Đ |
| 2 | HT 002 | Nguyễn Đăng | Linh  | Nam | 01/01/1992 | Quảng Ngãi     | 05 | Toán RR | CSTH | 5,5  | 6 | 11,5  | 44 | 19 | 17 | 80 | Đ |
| 3 | HT 005 | Phùng Duy   | Tươi  | Nam | 21/5/1980  | Thừa Thiên Huế | 05 | Toán RR | CSTH | 5,75 | 7 | 12,75 | 45 | 17 | 18 | 80 | Đ |

**Ngành Văn học Việt Nam**

|   |        |                  |       |     |            |            |    |           |       |   |      |       |         |         |         |         |         |
|---|--------|------------------|-------|-----|------------|------------|----|-----------|-------|---|------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1 | VH 001 | Hoàng Thai       | Giang | Nữ  | 03/02/1997 | Bắc Giang  | 05 | Triết học | LL VH | 5 | 5,25 | 10,25 | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 2 | VH 002 | Nguyễn Thanh     | Hải   | Nam | 01/07/1989 | Đồng Nai   | 05 | Triết học | LL VH | 5 | 7,5  | 12,5  | 54      | 18      | 12      | 84      | Đ       |
| 3 | VH 003 | Nguyễn Thị Tuyết | Hoa   | Nữ  | 06/11/1997 | Bình Dương | 05 | Triết học | LL VH | 5 | 7    | 12    | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |
| 4 | VH 004 | Võ Thị Kiều      | Trâm  | Nữ  | 10/10/1997 | Tây Ninh   | 05 | Triết học | LL VH | 5 | 5    | 10    | 37      | 20      | 10      | 67      | Đ       |
| 5 | VH 005 | Nguyễn Hoàng Anh | Tuấn  | Nam | 04/01/1994 | Sông bé    | 05 | Triết học | LL VH | 7 | 7,25 | 14,25 | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN | Miễn NN |

**Ngành Công tác xã hội**

|   |        |            |    |    |            |         |    |           |         |   |      |       |    |    |    |    |   |
|---|--------|------------|----|----|------------|---------|----|-----------|---------|---|------|-------|----|----|----|----|---|
| 1 | XH 001 | Nguyễn Thị | An | Nữ | 05/11/1979 | Long An | 05 | Triết học | NM CTXH | 7 | 9,25 | 16,25 | 49 | 19 | 12 | 80 | Đ |
|---|--------|------------|----|----|------------|---------|----|-----------|---------|---|------|-------|----|----|----|----|---|

| STT | SBD    | Họ                | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Phòng thi | Môn 1     | Môn 2   | Điểm môn 1 | Điểm môn 2 | Tổng điểm 2 môn | Điểm ngoại ngữ  |           |          |         | Kết quả NN |
|-----|--------|-------------------|-------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|---------|------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|---------|------------|
|     |        |                   |       |           |            |            |           |           |         |            |            |                 | Điểm đọc - viết | Điểm nghe | Điểm nói | Tổng NN |            |
| 2   | XH 002 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Anh   | Nữ        | 09/02/1990 | Bình Dương | 05        | Triết học | NM CTXH | 7          | 9          | 16              | 54              | 19        | 17       | 90      | Đ          |
| 3   | XH 003 | Trần Thị          | Bé    | Nữ        | 04/01/1979 | Lâm Đồng   | 05        | Triết học | NM CTXH | 7          | 8,25       | 15,25           | 56              | 19        | 17       | 92      | Đ          |
| 4   | XH 004 | Nguyễn Huyền      | Châu  | Nữ        | 03/6/1987  | Bình Dương | 05        | Triết học | NM CTXH | 7,5        | 8          | 15,5            | 48              | 20        | 14       | 82      | Đ          |
| 5   | XH 005 | Nguyễn Thị Hòa    | Hạnh  | Nữ        | 17/01/1983 | Bình Dương | 05        | Triết học | NM CTXH | 5          | 9,5        | 14,5            | 43              | 19        | 12       | 74      | Đ          |
| 6   | XH 007 | Nguyễn Thị Thùy   | Linh  | Nữ        | 15/11/1993 | Bình Dương | 05        | Triết học | NM CTXH | 6          | 7          | 13              | 50              | 19        | 15       | 85      | Đ          |
| 7   | XH 008 | Nguyễn Hoàng      | Phong | Nam       | 28/02/1986 | Vĩnh Long  | 05        | Triết học | NM CTXH | 6          | 8          | 14              | 46              | 20        | 14       | 80      | Đ          |
| 8   | XH 009 | Nguyễn Thị Kim    | Quang | Nữ        | 09/10/1984 | Bình Dương | 05        | Triết học | NM CTXH | 7          | 9          | 16              | 50              | 20        | 13       | 83      | Đ          |
| 9   | XH 010 | Trần Thị Bích     | Thủy  | Nữ        | 09/1/1985  | Bình Dương | 05        | Triết học | NM CTXH | 7,5        | 8,75       | 16,25           | 48              | 19        | 15       | 82      | Đ          |

Danh sách có 63 thí sinh trúng tuyển

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



TS. Ngô Hồng Diệp